ĐIỂM SỐ 1

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

TỶ LỆ 1/500

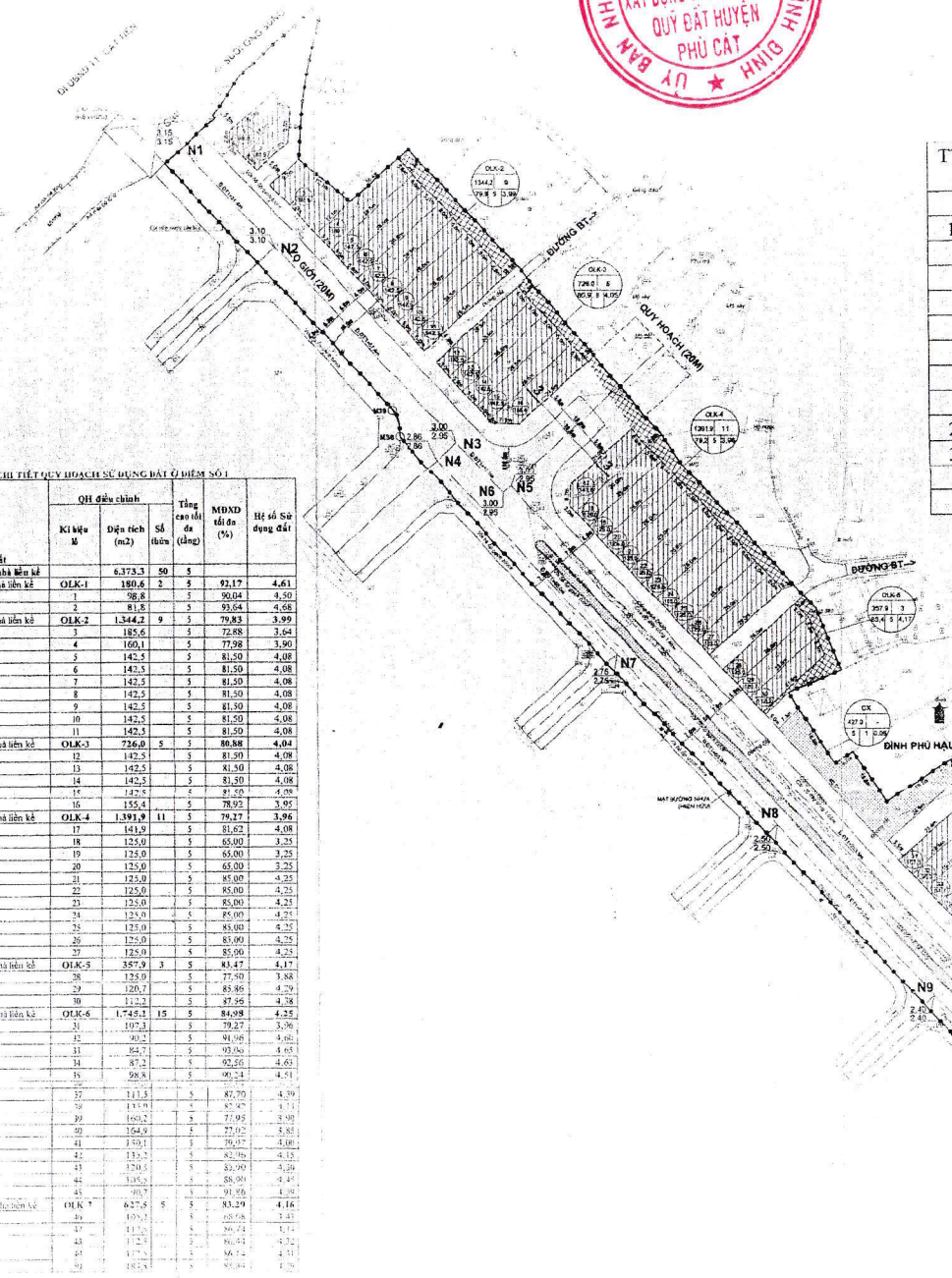

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT - ĐIỂM SỐ 1

TT	Loại đất	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Số nền
	Tổng diện tích Quy hoạch	**16.683,00**	**100,00**	-
1	Đất ở xây dựng nhà ở liên kế (50 nền)	6.373,30	38,20	50,00
	Đất ở xây dựng nhà ở liên kế	*180,60*		*2*
	Đất ở xây dựng nhà ở liên kế	*1.344,20*		*9*
	Đất ở xây dựng nhà ở liên kế	*726,00*		*5*
	Đất ở xây dựng nhà ở liên kế	*1.391,90*		*11*
	Đất ở xây dựng nhà ở liên kế	*357,90*		*3*
	Đất ở xây dựng nhà ở liên kế	*1.745,20*		*15*
	Đất ở xây dựng nhà ở liên kế	*627,50*		*5*
2	Đất cây xanh công viên	427,00	2,56	
3	Đất giao thông và HTKT	9.882,70	59,24	
	Kè Taluy	*1.003,30*		
	Đường giao thông	*8.879,40*		

BẢNG CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT Ở ĐIỂM SỐ 1

TT	Loại đất	QH điều chỉnh			Tầng cao tối đa (tầng)	MĐXD tối đa (%)	Hệ số Sử dụng đất
		Kí hiệu lô	Diện tích (m2)	Số thửa			
I	**Đất ở xây dựng nhà liền kề**		**6.373,3**	**50**	**5**		
	Đất ở xây dựng nhà liền kề	OLK-1	180,6	2	5	92,17	4,61
		1	98,8		5	90,04	4,50
		2	81,8		5	93,64	4,68
	Đất ở xây dựng nhà liền kề	OLK-2	1.344,2	9	5	79,83	3,99
		3	185,6		5	72,88	3,64
		4	160,1		5	77,98	3,90
		5	142,5		5	81,50	4,08
		6	142,5		5	81,50	4,08
		7	142,5		5	81,50	4,08
		8	142,5		5	81,50	4,08
		9	142,5		5	81,50	4,08
		10	142,5		5	81,50	4,08
		11	142,5		5	81,50	4,08
	Đất ở xây dựng nhà liền kề	OLK-3	726,0	5	5	80,88	4,04
		12	142,5		5	81,50	4,08
		13	142,5		5	81,50	4,08
		14	142,5		5	81,50	4,08
		15	142,5		5	81,50	4,08
		16	155,4		5	78,92	3,95
	Đất ở xây dựng nhà liền kề	OLK-4	1.391,9	11	5	79,27	3,96
		17	141,9		5	81,62	4,08
		18	125,0		5	65,00	3,25
		19	125,0		5	65,00	3,25
		20	125,0		5	65,00	3,25
		21	125,0		5	85,00	4,25
		22	125,0		5	85,00	4,25
		23	125,0		5	85,00	4,25
		24	125,0		5	85,00	4,25
		25	125,0		5	85,00	4,25
		26	125,0		5	85,00	4,25
		27	125,0		5	85,00	4,25
	Đất ở xây dựng nhà liền kề	OLK-5	357,9	3	5	83,47	4,17
		28	125,0		5	77,50	3,88
		29	120,7		5	85,86	4,29
		30	112,2		5	87,96	4,38
	Đất ở xây dựng nhà liền kề	OLK-6	1.745,2	15	5	84,98	4,25
		31	107,3		5	79,27	3,96
		32	90,2		5	91,96	4,60
		33	84,7		5	93,06	4,65
		34	87,2		5	92,56	4,63
		35	98,8		5	90,24	4,51
		36	111,5		5	87,70	4,39
		37	113,9		5	87,27	4,36
		38	160,2		5	77,95	3,90
		39	164,9		5	77,02	3,85
		40	159,1		5	79,07	4,00
		41	133,3		5	82,96	4,15
		42	120,3		5	82,90	4,29
		43	105,3		5	88,00	4,40
		44	90,7		5	91,86	4,59
	Đất ở xây dựng nhà liền kề	OLK-7	627,5	5	5	83,29	4,16
		45	109,3		5	68,58	3,43
		46	111,6		5	86,74	4,34
		47	112,5		5	86,44	4,32
		48	177,5		5	86,74	4,34
		49	186,5		5	85,84	4,29

CHÚ THÍCH :

KÝ HIỆU	NỘI DUNG
	RANH GIỚI QUY HOẠCH
	ĐẤT Ở XÂY DỰNG NHÀ Ở LIÊN KẾ
	ĐẤT CÂY XANH CÔNG VIÊN
	KÈ, TA LUY
	ĐƯỜNG GIAO THÔNG
	CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
	KÍ HIỆU LÔ ĐẤT

B

1CM = 5M

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ CÁT

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG HUYỆN PHÚ CÁT

CHỦ ĐẦU TƯ:
ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN CÁT TIÊN

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
CÁC ĐIỂM DÂN CƯ THỊ TRẤN CÁT TIÊN NĂM 2022 - ĐIỂM SỐ 1
ĐỊA ĐIỂM: TRỊ TRẤN CÁT TIÊN, HUYỆN PHÚ CÁT

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: 03	GHÉP A0	TỶ LỆ: 1/500	THÁNG 11/2022
THỰC HIỆN	KTS. TRẦN NÔNG DŨNG		
CHỦ TRÌ	KTS. TRẦN BÌNH MINH		
CHỦ NHIỆM	KTS. TRẦN BÌNH MINH		
GĐ. KỸ THUẬT	KTS. NGÔ VIỆT THẮNG		

GIÁM ĐỐC
KS. LÊ MINH TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐỊA ỐC